TRƯỜNG THPT PHÚ NHUẬN

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC ANH VĂN K12

TUẦN: 3,4 /HK1 (từ 20/ 09/ 2021 đến 02/ 10/ 2021)

I. Nhiệm vụ tự học, nguồn tài liệu cần tham khảo:

Nội dung 1: gồm kỹ năng đọc hiểu,Đọc SGK mục *Reading* bài 2 trang 21

Nội dung 2: gồm mục ngữ pháp, Đọc SGK mục *language focus* bài 2 trang 27-29

II. Kiến thức cần ghi nhớ:

Từ vựng unit 2

**Reading trang 20 21 22 SGK tiếng Anh 12 Unit 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ vựng** | **Phiên âm** | **Định nghĩa** |
| 1. culture | (n) /'kʌlt∫ə/ | văn hóa |
| 2. cultural | (adj) /ˈkʌltʃərəl/ | thuộc văn hóa |
| 3. precede | (v) /pri:'si:d/ | đến trước, đi trước |
| 4. to confide in sb | (v) kən'faid | tin tưởng, giao phó |
| 5. partnership | (n) /'pɑ:tnə∫ip | sự cộng tác |
| 6. determine | (v) /di'tə:min/ | quyết định, xác định |
| 7. determination | (n) /dɪˌtɜːmɪˈneɪʃn/ | sự xác định |
| 8. sacrifice | (v) /'sækrifais/ | hy sinh |
| 9. oblige | (v) /ə'blaidʒ/ | bắt buộc, cưỡng bách |
| 10. diversity | (n) /dai'və:siti/ | tính đa dạng |
| 11. factor | (n) /'fæktə/ | nhân tố |
| 12. to approve | (v) /ə'pru:v/ | chấp thuận |
| 13. approval | (n) /əˈpruːvl/ | sự chấp thuận |
| 14. tradition | (n) /trə'di∫n/ | truyền thống |
| 15. traditional | (adj) /trəˈdɪʃənə/ | theo truyền thống |
| 16. traditionally | (adv) /trəˈdɪʃənəli/ | truyền thống |
| 17. to marry | (v) /'mæri/ | kết hôn, lấy vợ, lấy chồng |
| 18. marriage | (n) /'mæridʒ/ | hôn nhân |
| 19. to believe in | (v) /bɪˈliːv/ | tin vào |
| 20. romantic | (adj) /rəʊˈmæntɪk/ | lãng mạn |
| 21. to be attracted to | (v) /əˈtrækt/ | bị thu hút |
| 22. attractiveness | (n) /əˈtræktɪvnəs/ | sự thu hút |
| 23. to fall in love with |  | phải lòng ai |
| 24. On the other hand |  | mặt khác |
| 25. contractual | (adj) /kən'træktjuəl/ | thỏa thuận |
| 26. bride | (n) /braid/ | cô dâu |
| 27. groom | (n) /grum/ | chú rể |
| 28. to be supposed | (v) /səˈpəʊzd/ | được cho là |
| 29. survey | (n) /'sə:vei/ | cuộc điều tra |
| 30. surveyor | (n) /səˈveɪə(r)/ | nhân viên điều tra |
| 31. to conduct | (v) /'kɔndʌkt/ | tiến hành |
| 32. response = answer | (n) /ri'spɔns/ | câu trả lời |
| 33. key value | (n) /kiː ˈvæljuː/ | giá trị cơ bản |
| 34. concerned | (adj) /kənˈsɜːnd/ | quan tâm |
| 35. to maintain | (v) /mein'tein/ | giữ, duy trì |
| 36. to reject | (v) /'ri:dʒekt/ | khước từ, từ bỏ |
| 37. trust | (n) /trʌst/ | tin cậy |
| 38. record | (n) /'rekɔ:d/ | sổ sách ghi chép. |

**Speaking trang 22 23 24 SGK tiếng Anh 12 Unit 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ mới** | **Phiên âm** | **Định nghĩa** |
| 1. point of view | (n) /pɔɪnt əv vjuː/ | quan điểm |
| 2. generation | (n) /,dʒenə'rei∫n/ | thế hệ |
| 3. to be based on | (v) /beɪst/ | dựa vào |
| 4. to hold hands | (v) /həʊld hænd/ | nắm tay |
| 5. in public | (n) /'pʌblik/ | giữa công chúng, công khai |
| 6. roof | (n) ruːf/ | mái nhà |
| 7. old-age | (adj) | già |
| 8. nursing home | (n) /ˈnɜːsɪŋ həʊm/ | viện dưỡng lão |
| 9. to lead an independent | (v) /liːd ən ˌɪndɪˈpendənt laɪf/ | sống cuộc sống tự lập |
| 10. typical | (adj) /'tipikl/ | điển hình |
| 11. feature | (n) /'fi:t∫ə/ | nét đặc biệt, nét đặc trưng |
| 12. corresponding | (adj) /,kɔris'pɔndiη/ | tương ứng |
| 13. income | (n) /'iηkʌm/ | thu nhập |
| 14. to greet | (v) /gri:t/ | chào hỏi |
| 15. greeting | (n) /ˈɡriːtɪŋ/ | lời chào hỏi |
| 16. groceries | (n) /'grousəriz/ | hàng tạp phẩm |

**Listening trang 24 5 SGK tiếng Anh 12 Unit 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ mới** | **Phiên âm** | **Định nghĩa** |
| 1. altar | (n) /'ɔ:ltə/ | bàn thờ |
| 2. banquet | (n) /'bæηkwit/ | buổi tiệc, yến tiệc |
| 3. wedding banquet | (n) /ˈwedɪŋ 'bæηkwit/ | tiệc cưới |
| 4. ceremony | (n) /'seriməni/ | nghi lễ |
| 5. wedding ceremony | (n) /ˈwedɪŋ 'seriməni/ | hôn lễ |
| 6. wedding day | (n) /ˈwedɪŋ deɪ/ | ngày cưới |
| 7. wedding ring | (n) /ˈwedɪŋ rɪŋ/ | nhẫn cưới |
| 8. wedding card | (n) /ˈwedɪŋ kɑːd/ | thiệp mờ đám cưới |
| 9. the couple | (n) | cặp vợ chồng |
| 10. to be wrapped | (v) | được gói |
| 11. tray [] -n): | (n) /trei/ | cái khay |
| 12. to be charge of sb/sth: |  | đảm trách, phụ trách |
| 13. Master of ceremonies (MC) |  | chủ lễ, người dẫn chương trình |
| 14. ancestor | (n) /'ænsistə/ | tổ tiên |
| 15. to ask their ancestors' permission | (v) | xin phép ông bà |
| 16. to be/get married to sb | (v) | lấy ai |
| 17. to exchange | (v) /ɪksˈtʃeɪndʒ/ | trao đổi |
| 18. reception | (n) /ri'sep∫n/ | tiệc chiêu đãi |
| 19. in return | (v) /rɪˈtɜːn/ | để đền đáp lại, để trả lại |
| 20. envelope | (n) /in'veləp/ | phong bì |
| 21. to contain | (v) /kənˈteɪn/ | chứa đựng |
| 22. the newly wedded couples |  | những cặp vợ chồng mới cưới |
| 23. blessing | (n) /'blesiη/ | lời cầu chúc |

**Writing trang 25 26 SGK tiếng Anh 12 Unit 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ mới** | **Phiên âm** | **Định nghĩa** |
| 1. rim | (n) /rim/ | vành nón |
| 2. rib | (n) /rib/ | gọng, sườn, gân |
| 3. conical | (adj) /'kɔnikəl/ | có hình nón |
| 4. symbol | (n) /'simbəl/ | biểu tượng |
| 5. equivalent | (n) /i'kwivələnt/ | từ tương đương |
| 6. spirit | (n) /'spirit/ | tinh thần |
| 7. material | (n) /mə'tiəriəl/ | chất liệu |
| 8. bamboo | (n) /bæm'bu:/ | cây tre |
| 9. diameter | (n) /dai'æmitə/ | đường kính |
| 10. trap | (n) /træp/ | dây nón |
| 11. palm leaf | (n) /pɑːm liːf/ | lá cọ |
| 12. sew | (v) /sou/ | khâu, may |
| 13. trim | (v) /trim/ | tô điểm, xen tỉa |
| 14. to be trimmed | (v) /trimd/ | được cắt xén |
| 15. attar oil | (n) /ˈætə(r) ɔɪl/ | một loại tinh dầu được làm từ cánh hoa hồng |
| 16. a coat of attar oil | (n) | một lớp tinh dầu |
| 17. process | (n) /'prouses/ | quy trình |
| 18. to be cover with | (v) /ˈkʌvə(r)/ | được bao phủ |
| 19. to protect...... from | (v) /prəˈtekt/ | bảo vệ... khỏi |
| 20. attractive | (adj) /ə'træktiv/ | thu hút, hấp dẫn, có duyên |

**Language Focus trang 27 28 29 SGK tiếng Anh 12 Unit 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ mới** | **Phiên âm** | **Định nghĩa** |
| 1. wildlife | (n) /ˈwaɪldlaɪf/ | động vật hoang dã |
| 2. to photograph | (v) /'foutəgrɑ:f/ | chụp hình |
| 3. photograph = photo | (n) /'foutəgrɑ:f/ | bức ảnh |
| 4. photographer | (n) /fəˈtɒɡrəfə(r)/ | người chụp ảnh |
| 5. photography | (n) /fəˈtɒɡrəfi/ | thuật chụp ảnh,nghề nhiếp ảnh |
| 6. prize | (n) /praiz/ | giải thưởng |
| 7. rhino | (n) /'rainou/ | con tê giác |
| 8. to attract | (v) /əˈtrækt/ | theo dõi, theo dấu vết |
| 9. to complain to sb about sth | (v) /kəmˈpleɪn/ | than phiền |
| 10. upstairs | (adv) /ˌʌpˈsteəz/ | ở tầng trên |
| 11. neighbor | (n) /ˈneɪbə(r)/ | người hàng xóm, người láng giềng |
| 12. to turn down | (v) /tɜːn daʊn/ | vặn nhỏ |
| 13. to fail the exam | (v) /feɪl ðə ɪɡˈzæm/ | thi rớt, trượt |
| 14. grateful | (adj) /'greiful/ | biết ơn |
| 15. particularly | (adv) /pəˈtɪkjələli/ | một cách đặc biệt |
| 16. community | (n)  /kə'mju:niti/ | cộng đồng |
| 17. considerate | (adj) /kən'sidərit/ | chu đáo |
| 18. kindness | (n) /'kaindnis/ | lòng tốt |
| 19. romance | (adj) /rəʊˈmæns/ | sự lãng mạn |
| 20. unavoidable | (adj) /,ʌnə'vɔidəbl/ | tất yếu |
| 21. communication | (n) /kə,mju:ni'kei∫n/ | giao tiếp |
| 22. indeed | (adv) /in'di:d/ | thực vậy |
| 23. mistakenly | (adv) /mis'teikənli/ | một cách sai lầm |
| 24.  act | (v) /ækt/ | đóng (phim,kich..), diễn |
| 25. measurement | (n) /'məʒəmənt/ | khuôn khổ |
| 26. equality | (n)  /i:'kwɔliti/ | sự bình đẳng |
| 27. perform | (v)  /pə'fɔ:m/ | cử hành (nghi lễ...) |
| 28. individual | (n) /,indi'vidjuəl/ | cá nhân |
| 29. in former |  | trước đây |
| 30. huge | (adj) /hju:dʒ/ | đồ sộ |
| 31. attendance | (n) /ə'tendəns/ | số người dự |
| 32. permission | (n) /pə'mi∫n/ | sự chấp nhận;giấy phép |
| 33. consist of | (v)  /kən'sist/ | gồm có |
| 34. extensive | (adj) /iks'tensiv/ | lớn về số lượng |
| 35.  teller | (n) /'telə/ | người kể chuyện |

Tiếp tục ôn tập kiến thức về thì : Xem lý thuyết qua link

<https://docs.google.com/presentation/d/17sZZyKavvvNd4qdCOASDhf1dgxsZMMoE/edit?usp=sharing&ouid=104683005814968042194&rtpof=true&sd=true>

Bài tập thì

Fill in the correct form of the verb – All tenses

1. My family have \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***buy***) some land in southern France recently. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***build***) a summer house there at the moment.

2. Andy and Mary \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***go***) to a concert tomorrow night. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***look forward to***) it the whole week.

3. Jonathon \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***watch***) the news on TV every day and it \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***help***) him with his English.

4. My car \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***break***) down when I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***drive***) home from work. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***fix***) it if I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***know***) what was wrong. But I didn’t so \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***have***) to take it to the garage.

5. When he \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***found***) Microsoft, Bill Gates was only 20 years old. He \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***already write***) his first computer programme six years earlier.

6. An accident \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***happen***) near my house last night. A car \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***hit***) a young man. He \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***ride***) his bike when someone in front of him suddenly \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***open***) a car door. Many people \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***see***) the accident. The police \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***interrogate***) them last night.

7. Mrs Smith said that one day she \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***retire***) from teaching. She said that she \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***spend***) her new free time learning about computers.

8. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***not sleep***) at all last night. Someone \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***listen***) to music all night.

9. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***see***) a film a week ago, but I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***not enjoy***) it very much because I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***already read***) the book. If I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***not read***) the book I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***probably enjoy***) the film more.

10. The judge sentenced the man to eight years in prison because he \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***rob***) a bank.

11. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***stand***) in the queue for over an hour when the manager \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***tell***) them that there were no more tickets.

12. Alan \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***be***) in the car accident yesterday. The other driver \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***lose***) control of his car because he \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***fall***) asleep.

13. She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***not see***) her father since he \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***start***) to work in Marseille two years ago.

14. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***sleep***) when the fire broke out.

15. Linda phoned and explained that she \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***not can***) to come to the party the next day because she \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***be***) still sick.

16. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***just see***) the film “The Da Vinci Code”. – \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***you see***) it too? – No, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***not have***) but I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***read***) the book.

17. My sister \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***fly***) home from London today. Her flight \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***arrive***) in an hour so I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***leave***) for the airport right now to get there in time.

18. Unless he \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***sell***) more he won’t get much money.

19. While he \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***wait***) for the bus there \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***be***) a robbery at the bank. After the robbers \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***go***) away the police \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***come***) but they \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***not can***) to catch them.

20. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***use***) to ski when I was at the university but I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***break***) a leg five years ago and since then I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (***not ski***) any more.

KEYS:

Fill in the correct form of the verb – All tenses

1. My family ***have bought*** (***buy***) some land in southern France recently. They ***are building*** (***build***) a summer house there at the moment.

2. Andy and Mary ***are going*** (***go***) to a concert tomorrow night. They ***have been looking forward to*** (***look forward to***) it the whole week.

3. Jonathon ***watches*** (***watch***) the news on TV every day and it ***helps*** (***help***) him with his English.

4. My car ***broke*** (***break***) down when I ***drove / was driving*** (***drive***) home from work. I ***would have fixed*** (***fix***) it if I ***had known*** (***know***) what was wrong. But I didn’t so ***had*** (***have***) to take it to the garage.

5. When he ***founded*** (***found***) Microsoft, Bill Gates was only 20 years old. He ***had already written*** (***already write***) his first computer programme six years earlier.

6. An accident ***happened*** (***happen***) near my house last night. A car ***hit*** (***hit***) a young man. He ***was riding*** (***ride***) his bike when someone in front of him suddenly ***opened*** (***open***) a car door. Many people ***saw*** (***see***) the accident. The police ***interrogated*** (***interrogate***) them last night.

7. Mrs Smith said that one day she would ***retire*** (***retire***) from teaching. She said that she ***would spend*** (***spend***) her new free time learning about computers.

8. I ***did not sleep*** (***not sleep***) at all last night. Someone ***was listening*** (***listen***) to music all night.

9. I ***saw*** (***see***) a film a week ago, but I ***didn’t enjoy*** (***not enjoy***) it very much because I ***had already read*** (***already read***) the book. If I ***hadn’t read*** (***not read***) the book I ***would probably have enjoyed*** (***probably enjoy***) the film more.

10. The judge sentenced the man to eight years in prison because he had ***robbed*** (***rob***) a bank.

11. They ***had been standing*** (***stand***) in the queue for over an hour when the manager ***told*** (***tell***) them that there were no more tickets.

12. Alan ***was*** (***be***) in the car accident yesterday. The other driver ***lost*** (***lose***) control of his car because he ***had fallen*** (***fall***) asleep.

13. She ***has not seen*** (***not see***) her father since he ***started*** (***start***) to work in Marseille two years ago.

14. I ***was sleeping*** (***sleep***) when the fire broke out.

15. Linda phoned and explained that she ***would not be able*** (***not can***) to come to the party the next day because she ***was*** (***be***) still sick.

16. I ***have just seen*** (***just see***) the film “The Da Vinci Code”. – ***Have you seen*** (***you see***) it too? – No, I ***haven’t*** (***not have***) but I ***read*** (***read***) the book.

17. My sister ***is flying*** (***fly***) home from London today. Her flight ***will arrive*** (***arrive***) in an hour so I ***am leaving*** (***leave***) for the airport right now to get there in time.

18. Unless he ***sells*** (***sell***) more he won’t get much money.

19. While he ***was waiting*** (***wait***) for the bus there ***was*** (***be***) a robbery at the bank. After the robbers had ***gone*** (***go***) away the police ***came*** (***come***) but they ***were not able*** (***not can***) to catch them.

20. I ***used*** (***use***) to ski when I was at the university but I ***broke*** (***break***) a leg five years ago and since then I ***have not skied*** (***not ski***) any more.